VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0633B	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 04/06/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0633).

Vị trí

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 26/05/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 26/05-04/06/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0633B	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 04/06/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210526.004

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210526.004	Giới hạn cho phép tối đa
1.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2.	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,15	2
3.	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,0÷8,5
5.	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,7	0,2÷1,0
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00055	0,01
7.	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	< 3
8.	E.Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	< 1
9.	Amoni (NH_4^+)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
10.	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0011	0,02
11.	Hàm lượng Bari	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0144	0,7
12.	Bo (B)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0074	0,3
13.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	0,003
14.	Chì (Pb)	µg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15.	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
16.	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11,8	250
17.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0009	0,05
18.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	1
19.	Độ cứng	mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996	21,6	300

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0633B	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 04/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210526.004	Giới hạn cho phép tối đa
20.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,49	1,5
21.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,014	2
22.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00317	0,1
23.	Hàm lượng Natri	mg/L	SMEWW 3125B:2017	3,35	200
24.	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,027	0,2
25.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,07
26.	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,94	2
27.	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
28.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
29.	Hàm lượng Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00017	0,01
30.	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	4,0	250
31.	H_2S	mg/L	HACH Method 8131	KPH (LOD=0,1)	0,05
32.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00068	0,001
33.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SOP (HORIBA U-52)	40	1000
34.	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
35.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=0,69)	2000
36.	1,2 Dicloroetan	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD =0,14)	30
37.	1,2 Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=5,0)	50
38.	Cacbontetraclorua	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD = 0,78)	2
39.	Diclorometan	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD = 0,37)	20
40.	Tetracloroeten	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD=0,25)	40

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0633B	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 04/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210526.004	Giới hạn cho phép tối đa
41.	Tricloroeten	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD=0,21)	20
42.	Vinyl clorua	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD =0,10)	0,3
43.	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A	<2	10
44.	Etylbenzen	µg/L	US EPA 524.2	0,195	300
45.	Phenol và dẫn xuất của Phenol(*)	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
46.	Styren	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD =0,20)	20
47.	Toluen	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD=0,25)	700
48.	Xylen	µg/L	US EPA 524.2	0,415	500
49.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	US EPA 524.2	<5	1000
50.	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=0,18)	300
51.	Triclorobenzen	µg/L	US EPA 524.2	0,199	20
52.	Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=0,40)	0,4
53.	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	0,6
54.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,2)	1
55.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=5,0)	40
56.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=5,0)	20
57.	2,4 - D	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=2,0)	30
58.	2,4- DB	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=2,0)	90
59.	Alachlor	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,05)	20

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0633B	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 04/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210526.004	Giới hạn cho phép tối đa
60.	Aldicarb	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD=2,0)	10
61.	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH	100
	Atrazine			*KPH (LOD=1,0)*	
	Atrazine – desisopropyl			*KPH (LOD=1,0)*	
	Atrazine – desethyl			*KPH (LOD=1,0)*	
	Atrazine – desethyl - desisopropyl			*KPH (LOD=1,0)*	
62.	Carbofuran	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD=2,0)	5
63.	Chlorpyrifos	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=1,0)	30
64.	Chlordane	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,05)	0,2
65.	Chlorotoluron	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH (LOD=2,0)	30
66.	Cyanazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH (LOD=0,25)	0,6
67.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,010)	1
68.	Dichloprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=2,0)	100
69.	Fenoprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=2,0)	9
70.	Hydroxyatrazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH (LOD=1,0)	200
71.	Isoproturon	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH (LOD=2,0)	9
72.	MCPA	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=2,0)	2

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0633B	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 04/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210526.004	Giới hạn cho phép tối đa
73.	Mecoprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=2,0)	10
74.	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,5)	20
75.	Molinate	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,05)	-
76.	Pendimethalin	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH (LOD=5,0)	20
77.	Permethrin	µg/L	US EPA 1699	KPH (LOD=0,50)	20
78.	Propanil	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH (LOD=2,0)	20
79.	Simazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH (LOD=2,0)	2
80.	Trifuralin	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,05)	20
81.	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	SMEWW 6200	KPH (LOD=10)	200
82.	Bromat	µg/L	SMEWW 4110D:2017	KPH (LOD=0,004)	10
83.	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=5,0)	60
84.	Bromoform	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=5,0)	100
85.	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,2)	70
86.	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=5,0)	100
87.	Dicloroaxetonitrille	µg/L	US EPA Method 551.1	3,3	20
88.	Axit dicloroaxetic	µg/L	US EPA Method 552.2	11,1	50
89.	Monocloramin	µg/l	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,02)	3,0
90.	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=5,0)	20
91.	Axit tricloroaxetic	µg/L	US EPA Method 552.2	LOQ < 5,0	200

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0633B	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 04/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.210526.004	Giới hạn cho phép tối đa
92.	Tricloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,2)	1
93.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	pCi/L	TCCS-NN-11:2017	KPH (LOD=0,02)	0,1
94.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	pCi/L	TCCS-NN-12:2014	<0,54	1,0
95.	Tụ cầu vàng (Staphylococcusaureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B:2017	KPH (LOD<1)	< 1
96.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	ISO 16266:1996	KPH (LOD<1)	< 1
97.	Acrylamide	µg/L	BM.12.01.HPLC/MS -1	KPH (LOD =0,083)	0,5
98.	Chloroform	µg/L	Method US.EPA 8260 D	22,982	300
99.	Formaldehyt	µg/L	BM.12.01.HPLC/MS -1	142,1	900

Ghi chú:

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.